

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2022/DS-PT

Ngày: 05-4-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và
bồi thường thiệt hại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Ông Đinh Chí Tâm

Ông Nguyễn Chí Dũng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 218/2021/TLPT- DS ngày 22 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2021/DS-ST ngày 25/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 293/2021/QĐPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2021 giữa:

1. ***Nguyên đơn:*** Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1984. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Tân T, xã Tân Q, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. ***Bị đơn:*** Ông Mai Hữu U, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp Tân T, xã An N, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Người đại diện theo ủy quyền*** của ông U là ông Cao Minh T, sinh năm: 1970; Địa chỉ: khóm Sa N, phường Tân Q, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 28/12/2021). (Có mặt)

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Lê Thị G, sinh năm 1944.

Địa chỉ: ấp Tân T, xã Tân Q, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của bà G là anh Nguyễn Thanh H (theo văn bản ủy quyền ngày 01/12/2020). (Có mặt)

4. *Người kháng cáo*: Ông Mai Hữu U là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Nguyễn Thanh H đồng thời là người đại diện ủy quyền của bà Lê Thị G trình bày:

Vào năm 2011, bà G (là mẹ ruột của anh) có cho ông Mai Hữu U thuê 02 thửa đất gồm thửa số 99, diện tích 2.132,3m² và thửa 111, diện tích 1.137,7m², cùng tờ bản đồ số 27, đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại xã Tân Q, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; tại thời điểm cho thuê, quyền sử dụng đất do bà G đứng tên.

Sự việc bà G cho ông U thuê đất chỉ thỏa thuận bằng lời nói chứ không có làm giấy tờ gì. Mục đích ông U thuê đất để trồng cỏ (làm thức ăn nuôi bò) giá thuê là 6.000.000đ/năm. Trả tiền thuê đất hàng năm. Hai bên không xác định thời hạn thuê, năm nào ông U thuê đất thì thanh toán tiền thuê cho bà G.

Đến năm 2014, ông U tự ý mức toàn bộ diện tích đất thuê từ đất trồng lúa thành đất ao để nuôi cá nhưng không thông báo cho bà G biết. Đến khi bà G phát hiện sự việc thì ông U cam kết khi nào, bà G lấy lại phần đất cho thuê thì ông U sẽ san lấp lại như khi nhận đất lúc ban đầu để trả đất lại cho bà G, nên bà G đồng ý cho ông U tiếp tục thuê các diện tích đất nêu trên. Đồng thời, năm 2015, bà G và ông U thỏa thuận giảm giá thuê đất xuống còn 5.000.000đ/năm.

Sau đó, vào năm 2017, bà G đã làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 99, diện tích 2.132,3m² và thửa 111, diện tích 1.137,7m², cùng tờ bản đồ số 27 cho anh. Ngày 19/9/2017, anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất nêu trên.

Trong thời gian thuê đất, ông U có trả tiền thuê đầy đủ từ năm 2011 đến năm 2019, cụ thể:

Từ năm 2011 - 2014 trả: 6.000.000đ/năm x 4 năm = 24.000.000đ;

Từ năm 2015 - 2019 trả: 5.000.000đ/năm x 5 năm = 25.000.000đ.

Tổng cộng: Ông U đã thanh toán được 49.000.000đ tiền thuê đất.

Vào khoảng tháng 9, 10^{AL}/2019, anh có liên lạc với ông U để thông báo về việc chấm dứt cho thuê đất từ năm 2020. Đến đầu năm 2020, ông U xin gia hạn đến tháng 4/2020 thu hoạch hết cá sẽ san lấp ao và giao trả lại đất thuê cho anh như khi nhận đất lúc ban đầu. Đến tháng 7/2020, anh đến nhà gặp trực tiếp ông U để yêu cầu san lấp ao trả lại toàn bộ diện tích đất thuê nhưng cho đến nay ông U vẫn không thực hiện. Vì vậy, nay anh yêu cầu ông U trả lại thửa đất

số 99, diện tích 2.132,3m² gồm các mốc: M1, M2, M3, M4, M5, M6, M1 và thửa 111, diện tích 1.137,7m², gồm các mốc: M5, M6, M7, M8, M5 theo sơ đồ đặc ngày 25/02/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S; các thửa đất cùng tờ bản đồ số 27, đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại xã Tân Q, thành phố S hiện do anh đứng tên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đồng thời, anh yêu cầu ông U trả 10.000.000đ tiền thuê đất của năm 2020, 2021 và bồi thường chi phí khôi phục lại tình trạng đất như khi nhận ban đầu (san lấp từ đất ao trở lại đất trồng lúa) số tiền 15.000.000đ. Ngoài ra, anh không còn yêu cầu gì khác.

Ông Mai Hữu U trình bày:

Năm 2011, ông có thỏa thuận bằng lời nói với bà Lê Thị G là thuê diện tích 02 thửa đất như lời anh H trình bày, mục đích thuê là sử dụng làm ao nuôi cá, thời hạn thuê tính từng năm, giá thuê ban đầu hai bên thỏa thuận là 6.000.000đ/năm, nhưng sau đó giảm xuống còn 5.000.000đ/năm.

Đến năm 2014, giữa ông và bà G có thỏa thuận bằng lời nói về việc chuyển đổi quyền sử dụng đất với nhau, ông sẽ đổi cho bà G 5.000m² đất lúa, ở vị trí khác, do ông đứng tên; ngược lại, bà G sẽ đổi cho ông toàn bộ diện tích 02 thửa đất đang cho ông thuê. Từ việc thỏa thuận giữa hai bên, ông tiến hành mức toàn bộ phần diện tích đất thuê thành ao nuôi cá và lúc đó bà G cũng không có ý kiến phản đối gì, sau đó bà G không đồng ý thực hiện việc chuyển đổi đất và tiếp tục cho ông thuê hai thửa đất trên.

Từ năm 2011 đến năm 2019, ông đã trả đủ tiền thuê đất cho bà G, anh H với số tiền 49.000.000đ như lời anh H trình bày.

Đến đầu năm 2020, anh H có thông báo cho ông về việc đòi lại đất cho thuê và ông có hứa sau khi thu hoạch xong vụ cá sẽ trả lại đất cho anh H. Từ tháng 5/2020, ông thu hoạch cá xong, đã trả lại đất nhưng anh H yêu cầu ông phải san lấp đất như hiện trạng khi nhận nhưng ông không đồng ý vì trước đây bà G đã đồng ý việc cho ông mức đất ruộng thành đất ao nuôi cá. Hiện nay ông không còn sử dụng phần đất thuê trong ao và ông không còn nuôi cá.

Đối với việc, bà G tặng cho quyền sử dụng đất cho anh H hai thửa đất cho thuê thì ông không có ý kiến gì. Thực tế ban đầu, ông thỏa thuận thuê đất do bà G đứng tên, tuy nhiên do bà G đã lớn tuổi đang sống chung với anh H nên mọi vấn đề liên quan đến việc thuê đất, ông đều trao đổi với anh H. Nay yêu cầu khởi kiện của anh H, ông có ý kiến như sau: Ông đồng ý trả lại cho anh H toàn bộ diện tích hai thửa đất thuê đúng như hiện trạng đang tranh chấp, ông đồng ý trả cho anh H 5.000.000đ tiền thuê đất của năm 2020. Riêng tiền thuê đất của năm 2021 ông không đồng ý trả vì năm 2021 ông không có sử dụng phần đất thuê, ông không đồng ý bồi thường chi phí khôi phục lại tình trạng đất như khi nhận (san lấp từ đất ao trở lại đất trồng lúa) số tiền 15.000.000đ với lý do đã trình bày nêu trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2021/DSST ngày 25/5/2021 của Tòa án thành phố S tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh Nguyễn Thanh H.

Ông Mai Hữu U đồng ý trả lại cho anh Nguyễn Thanh H quản lý, sử dụng thửa đất số 99, diện tích 2.132,3m² gồm các mốc: M1, M2, M3, M4, M5, M6, M1 và thửa đất số 111, diện tích 1.137,7m², gồm các mốc: M5, M6, M7, M8, M5 theo sơ đồ đặc ngày 25/02/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S; các thửa đất cùng tờ bản đồ số 27, đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại xã Tân Q, thành phố S hiện do anh Nguyễn Thanh H đứng tên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (có sơ đồ đo đạc ngày 25/02/2021 và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/12/2020 kèm theo).

Ông Mai Hữu U đồng ý trả cho anh Nguyễn Thanh H tiền thuê đất của năm 2020 là 5.000.000đ.

Buộc ông Mai Hữu U bồi thường chi phí san lấp đất cho anh Nguyễn Thanh H số tiền là 15.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Thanh H chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp theo các biên lai số 0008420 ngày 15/10/2020 và số 0013613 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S được khấu trừ vào án phí phải nộp. Sau khi khấu trừ, anh H được nhận lại số tiền 21.090.000đ.

Ông Mai Hữu U chịu 1.300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng khác: Ông Mai Hữu U chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng số tiền là 7.186.000đ để hoàn trả lại cho anh Nguyễn Thanh H.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/6/2021 ông Mai Hữu U có đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm xử, ông yêu cầu cấp phúc thẩm xử sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông U vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông U, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử ông U có đơn kháng cáo. Xét yêu cầu kháng cáo của ông, Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất tranh chấp trước đây là của bà Lê Thị G đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào năm 2011 bà G cho ông U thuê đất theo từng năm để trồng cỏ chăn nuôi bò, khi thuê đất các bên không làm giấy tờ, chỉ thỏa thuận bằng lời nói, sau này bà G lớn tuổi thì việc cho thuê đất, ông U thỏa thuận trực tiếp với anh H là con bà G. Trong thời gian cho ông U thuê đất thì bà G làm thủ tục tặng cho phần đất cho thuê cho con bà là anh Nguyễn Thanh H và anh được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19/9/2017, về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh H thông báo cho ông U biết là sẽ chấm dứt hợp đồng thuê đất từ năm 2020 nhưng ông U lần lượt hứa hẹn, kéo dài thời gian thuê đất không trả lại đất thuê mà gây khó khăn cho anh H. Mặt khác sau khi bà G làm thủ tục tặng cho 02 thửa đất trên cho anh H thì các vấn đề thỏa thuận thuê đất với ông U do anh H quyết định, việc thỏa thuận thuê đất trực tiếp với anh H, ông U đều thừa nhận và ông cũng đồng ý trả lại hai thửa đất số 99, 111 cho anh H nên cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông U.

[2] Đối với số tiền cho thuê đất: Các bên cũng đã thống nhất thỏa thuận trả tiền thuê hàng năm, từ năm 2011 đến năm 2014 ông U đã trả tiền thuê cho bà G được 24.000.000đ, từ năm 2015 đến năm 2019 ông U đã trả cho anh H số tiền 25.000.000đ, tổng cộng hai lần số tiền ông U đã trả cho anh H là 49.000.000đ, số tiền thuê đất còn lại của năm 2020 thì ông U đồng ý trả cho anh H 5.000.000đ nên cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông.

Riêng tiền thuê đất của năm 2021 ông U không đồng ý trả cho anh H với lý do ông U đã nghỉ nuôi cá từ tháng 5/2020, đồng thời ông cũng đã giao trả đất lại cho anh H từ thời điểm đó, nhưng do hai bên chưa thỏa thuận được việc san lấp ao như hiện trạng đất cho thuê lúc ban đầu nên việc giao trả đất giữa hai bên chưa được thực hiện. Hiện tại ao nuôi cá bỏ trống, ông U đã nghỉ nuôi cá hơn một năm nay nên ông cũng không có thu nhập gì từ phần đất thuê, nếu buộc ông trả tiền thuê đất của năm 2021 cho anh H thì sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của ông. Cho nên, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của anh H yêu cầu ông U trả tiền thuê đất năm 2021 là có căn cứ.

[3] Đối với số tiền chi phí san lấp, khôi phục lại đất như hiện trạng ban đầu án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của anh H, buộc ông U bồi thường chi phí sang lấp từ đất ao trở thành đất lúa như tình trạng ban đầu với số tiền 15.000.000đ là có căn cứ. Bởi vì: Việc thỏa thuận thuê đất cũng như việc trả tiền thuê đất hai bên đều thừa nhận, còn việc mức đất để làm ao nuôi cá ông U cho rằng năm 2014, giữa ông và bà G có thỏa thuận bằng lời nói về việc chuyển đổi quyền sử dụng đất với nhau, ông sẽ đổi cho bà G 5.000m² đất lúa, ở vị trí khác, do ông đứng tên; ngược lại, bà G sẽ đổi cho ông toàn bộ diện tích 02 thửa đất đang cho ông thuê. Từ việc thỏa thuận giữa hai bên, ông tiến hành mức toàn bộ phần diện tích đất thuê thành ao nuôi cá và lúc đó bà G cũng không có ý kiến phản đối gì, sau đó bà G không đồng ý thực hiện việc chuyển đổi đất và tiếp tục cho ông thuê hai thửa đất trên. Phía anh H cho rằng việc ông U tự động mức đất làm ao nuôi cá bà G hoàn toàn không biết và ông U cũng không có thỏa thuận đổi đất cũng như thông báo mức đất làm ao nuôi cá và thực tế phía anh H là con bà G cũng không hay biết, việc nài ra của ông U cũng không có chứng cứ gì chứng minh. Vì vậy, án sơ thẩm buộc ông phải trả lại đất, trả lại tiền thuê đất của năm 2020, bồi thường chi phí sang lấp từ đất ao trở thành đất lúa và ông phải chịu chi phí thẩm định, án phí là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của ông U là không có căn cứ để chấp nhận, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên ông U phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông U phải chịu chi phí trên, do ông đã tạm ứng và đã chi xong.

Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể, rõ ràng nên điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[4] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông U, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 122; Điều 703; Điều 706; Điều 707; Điều 713 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Mai Hữu U.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 17/2021/DSST ngày 25/5/2021 của Tòa án thành phố S.
3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh Nguyễn Thanh H.

Công nhận sự tự nguyện của ông Mai Hữu U và anh Nguyễn Thanh H thống nhất chấm dứt hợp đồng thuê đất.

Ông Mai Hữu U đồng ý trả lại cho anh Nguyễn Thanh H quản lý, sử dụng thửa đất số 99, diện tích 2.132,3m² gồm các mốc: M1, M2, M3, M4, M5, M6, M1 và thửa đất số 111, diện tích 1.137,7m², gồm các mốc: M5, M6, M7, M8, M5 theo sơ đồ đặc ngày 25/02/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S; các thửa đất cùng tờ bản đồ số 27, đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại xã Tân Q, thành phố S hiện do anh Nguyễn Thanh H đứng tên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (có sơ đồ đo đạc ngày 25/02/2021 và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/12/2020 kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Mai Hữu U đồng ý trả cho anh Nguyễn Thanh H tiền thuê đất của năm 2020 là 5.000.000đ.

Buộc ông Mai Hữu U bồi thường chi phí san lấp đất cho anh Nguyễn Thanh H số tiền là 15.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Thanh H chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp theo các biên lai số 0008420 ngày 15/10/2020 và số 0013613 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S được khấu trừ vào án phí phải nộp. Sau khi khấu trừ, anh Hiền được nhận lại số tiền 21.090.000đ.

Ông Mai Hữu U chịu 1.300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chi phí tố tụng giai đoạn sơ thẩm: Ông Mai Hữu U chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng số tiền là 7.186.000đ, nhưng do số tiền này anh H đã tạm ứng và đã chi xong, nên buộc ông Mai Hữu U phải hoàn trả lại số tiền trên cho anh Nguyễn Thanh H.

6. Chi phí tố tụng giai đoạn phúc thẩm: Ông Mai Hữu U phải chịu 1.800.000đ (ông U đã tạm ứng và đã chi xong).

7. Án phí phúc thẩm:

- Ông Mai Hữu U phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0013787, ngày 10/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S (ông U đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THADS TP. S;
- TAND TP. S;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội